

Số: 45/2016/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế một số loại tài nguyên  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;  
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29/11/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20/11/2012;  
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;  
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;  
Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;  
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;  
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;  
Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;  
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;  
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;  
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;  
Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;  
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 720/TTr-STNMT ngày 05/12/2016 và Báo cáo số 115/BC-STP ngày 29/7/2016 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2016 (*Chi tiết ở Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này*).

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

**Điều 2.** Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên được thực hiện theo Phụ lục số 02 của Quyết định này.

**Điều 3.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường. Trường hợp, giá bán các loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, điều chỉnh Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
  - Website Chính phủ;
  - Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - CPCT, CPVP;
  - Trung tâm công báo tỉnh;
  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
  - Đài PT-TH tỉnh;
  - Báo Vĩnh Phúc;
  - CV NCTH;
  - Lưu: VT, NN5.
- (H-        b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Vũ Chí Giang**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ MỘT SỐ LOẠI TÀI NGUYÊN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC NĂM 2016**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND*  
*ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
<b>1</b>	Quặng sắt		
1.1	Quặng sắt có $Fe \geq 50\%$	đồng/tấn	700.000
1.2	Quặng sắt có $40\% \leq Fe < 50\%$	đồng/tấn	500.000
1.3	Quặng sắt có $15\% \leq Fe < 40\%$	đồng/tấn	300.000
<b>2</b>	Quặng Limonit (quặng sắt nghèo)	đồng/tấn	150.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
<b>1</b>	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m <sup>3</sup>	30.000
<b>2</b>	Đất làm gạch		
2.1	Đất sét trầm tích	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
2.2	Đất sét đồi làm gạch xây không nung	đồng/m <sup>3</sup>	30.000
2.3	Đất sét đồi làm gạch xây nung	đồng/m <sup>3</sup>	30.000
2.4	Đất làm phụ gia phân NPK	đồng/m <sup>3</sup>	30.000
<b>3</b>	Đá các loại		
3.1	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	đồng/m <sup>3</sup>	90.000
3.2	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	82.000
3.3	Đá 0,5 x 1 cm	đồng/m <sup>3</sup>	136.000
3.4	Đá dăm 1 x 2 cm	đồng/m <sup>3</sup>	145.000
3.5	Đá dăm 2 x 4 cm	đồng/m <sup>3</sup>	145.000
3.6	Đá 4 x 6 cm	đồng/m <sup>3</sup>	91.000
3.7	Đá cấp phối loại 1	đồng/m <sup>3</sup>	125.000
3.8	Đá bột	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
3.9	Đá thải loại	đồng/m <sup>3</sup>	34.000
<b>4</b>	Đá sét, đá đen và đá cát kết dùng để sản xuất xi măng	đồng/m <sup>3</sup>	25.000
<b>5</b>	Đô-lô-mit (dolomite)	đồng/tấn	135.000
<b>6</b>	Cát		

6.1	Cát vàng chuyên dùng đổ Bê tông	đồng/m <sup>3</sup>	160.000
6.2	Cát xây dựng các loại	đồng/m <sup>3</sup>	90.000
6.3	Cát đen dùng để san lấp	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
<b>7</b>	<b>Sỏi</b>		
7.1	Sỏi Sông Lô	đồng/m <sup>3</sup>	200.000
7.2	Sỏi trên các địa bàn còn lại	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
<b>8</b>	<b>Sét chịu lửa; Đisten</b>	đồng/tấn	180.000
<b>9</b>	<b>Quắc-zít (quartzite)</b>	đồng/tấn	300.000
<b>10</b>	<b>Cao lanh</b>	đồng/tấn	300.000
<b>11</b>	<b>Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật</b>	đồng/tấn	1.500.000
<b>12</b>	<b>Fenspat (Phen-sờ-phát)</b>	đồng/tấn	250.000
<b>13</b>	<b>Quặng Tacl (Tale)</b>	đồng/tấn	390.000
<b>14</b>	<b>Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò (mỏ than Tinh Nhuệ)</b>	đồng/tấn	1.000.000
<b>15</b>	<b>Quặng Barit nguyên khai</b>	đồng/tấn	300.000
<b>II</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
<b>1</b>	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m <sup>3</sup>	10.000
<b>2</b>	Nước thiên nhiên sử dụng cho sản xuất nước sạch	đồng/m <sup>3</sup>	
2.1	Sử dụng nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	4.000
2.2	Sử dụng nước dưới đất	đồng/m <sup>3</sup>	7.000
<b>3</b>	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác <i>(bao gồm sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm trừ sử dụng cho sản xuất nước sạch; sử dụng chung phục vụ sản xuất như vệ sinh công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; và sử dụng cho mục đích khác).</i>		
3.1	Sử dụng nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	4.000
3.2	Sử dụng nước dưới đất	đồng/m <sup>3</sup>	7.000

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN**  
**RA SẢN LƯỢNG TÀI NGUYÊN KHAI THÁC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND*  
*ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**1. Phương pháp xác định:**

Sản lượng tài nguyên khai thác = Sản phẩm tài nguyên x Hệ số quy đổi

**2. Hệ số quy đổi:**

TT	Sản phẩm tài nguyên	Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác		Hệ số quy đổi từ m <sup>3</sup> sang tấn
		Sản phẩm tài nguyên	Sản lượng tài nguyên khai thác	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, cát bột kết)	30 m <sup>2</sup> (dày 2,0 cm) 43 m <sup>2</sup> (dày 1,8 cm) 18 m <sup>2</sup> (dày 5,0 cm) 9,5 m <sup>2</sup> (dày 10 cm)	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
2	Đá block	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
3	Quặng đá quý: Kim cương, rubi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
4	Sỏi, cuội, sạn	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
	- Đá hộc	1m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
	- Đá 8-15cm	1m <sup>3</sup>	1,08	1,67 tấn/m <sup>3</sup>
	- Đá (4 x 6) cm	1m <sup>3</sup>	1,1m <sup>3</sup>	1,71 tấn/m <sup>3</sup>
	- Đá (2 x 4) cm	1m <sup>3</sup>	1,15m <sup>3</sup>	1,78 tấn/m <sup>3</sup>
	- Đá (1 x 2) cm	1m <sup>3</sup>	1,20 m <sup>3</sup>	1,86 tấn/m <sup>3</sup>
	- Đá base	1m <sup>3</sup>	1,18m <sup>3</sup>	1,83 tấn/m <sup>3</sup>
	- Bột đá	1m <sup>3</sup>	1,20m <sup>3</sup>	1,94 tấn/m <sup>3</sup>
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp, Phen-sờ-phát (fenspat))	1m <sup>3</sup>	1,15m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
7	Cát vàng	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,34 tấn/m <sup>3</sup>

8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,2 tấn/m <sup>3</sup>
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,3 tấn/m <sup>3</sup>
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói: - Gạch đặc 220x105x60 mm - Gạch 2 lỗ 220x105x60 mm - Gạch đặc 220x150x60 mm - Ngói lợp 22viên/m <sup>2</sup>	1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên	1,8 m <sup>3</sup> 1,4 m <sup>3</sup> 2,7 m <sup>3</sup> 2,0 m <sup>3</sup>	1,45 tấn/m <sup>3</sup>
11	Các loại đất khác	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,3 tấn/m <sup>3</sup>
12	Đất làm cao lanh	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,2 tấn/m <sup>3</sup>
13	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
14	Than bùn	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	0,7 tấn/m <sup>3</sup>
15	Khoáng sản không kim loại khác	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>